

CHƯƠNG 4 DỆT MAY

(Bản dịch không chính thức của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương)

*Bản dịch này chuyển từ bản dịch Chương 4 của TPP, do CPTPP giữ nguyên nội dung Chương này của TPP (theo TTWTO-VCCI)

Final Text for Public Release - Subject

COVER PAGE

U.S. – TRANSPACIFIC PARTNERSHIP FREE TRADE AGREEMENT

TEXTILES AND APPAREL

Derived From: Classification Guidance
dated March 4, 2010

Reason: 1.4(b)

Declassify on: Four years from entry
into force of the TPP agreement, if no
agreement enters into force, four years
from the close of the negotiations.

*This document must be protected from
unauthorized disclosure, but may be mailed or
transmitted over unclassified e-mail or fax, discussed
over unsecured phone lines, and stored on
unclassified computer systems. It must be stored in
a locked or secured building, room, or container.

Final Text for Public Release - Subject

CHƯƠNG 4 DỆT MAY

Điều 1: Các định nghĩa

Vì mục đích của Chương này:

Hàng dệt may là hàng hóa được liệt kê tại Phụ lục A: Sản phẩm dệt may – Quy tắc xuất xứ cụ thể.

Vi phạm hải quan có nghĩa là bất kỳ hành động nhằm mục đích, hoặc có tác động tới việc tránh pháp luật hoặc quy định liên quan đến các điều khoản của Hiệp định này điều chỉnh về xuất nhập khẩu hàng dệt may giữa các Bên, đặc biệt là các hành động vi phạm luật hoặc quy định của hải quan về hạn chế hoặc cấm nhập khẩu hoặc cấm xuất khẩu, trốn thuế, gian lận chứng từ liên quan đến xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa, gian lận hoặc buôn lậu.

Thời gian chuyển đổi có nghĩa là giai đoạn bắt đầu từ khi Hiệp định có hiệu lực giữa các bên liên quan cho đến 05 năm sau ngày Bên nhập khẩu xóa bỏ thuế cho hàng hóa của Bên xuất khẩu theo Hiệp định này.

Điều 2: Quy tắc xuất xứ và các vấn đề liên quan

Việc áp dụng Chương 4

1. Ngoại trừ quy định của Chương này, bao gồm các Phụ lục kèm theo, Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và các thủ tục chứng nhận xuất xứ) áp dụng cho hàng dệt may.

Tỷ lệ De Minimis

2. Hàng dệt may trong Phụ lục A: “Quy tắc cụ thể mặt hàng dệt may” phân loại ngoài Chương 61 đến 63 không phải là hàng hóa có xuất xứ vì nguyên phụ liệu sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa đó không đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa tương ứng được quy định tại Phụ lục A: “Quy tắc cụ thể mặt hàng dệt may”, sẽ vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của các nguyên phụ liệu đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của hàng hóa đó.

3. Hàng dệt may phân loại từ Chương 61 đến 63 không phải là hàng hóa có xuất xứ vì sợi sử dụng trong quá trình sản xuất ra bộ phận quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của hàng hóa đó không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục A: “Quy tắc cụ thể mặt hàng dệt may”, sẽ vẫn được coi là có xuất xứ nếu tổng trọng lượng của sợi đó không vượt quá 10% tổng trọng lượng của bộ phận đó.

4. Không xét đến khoản 2 và 3, một hàng hóa của khoản 2 có chứa sợi co giãn hoặc một hàng hóa ở khoản 3 có chứa sợi co giãn trong bộ phận quyết định phân loại mã số hàng hóa

Final Text for Public Release - Subject

của hàng hóa đó sẽ được coi là có xuất xứ chỉ khi sợi co giãn đó được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.^{1 2}

Bộ hàng hóa

5. Không xét đến quy tắc xuất xứ cho hàng dệt may quy định tại Phụ lục A: “Quy tắc cụ thể mặt hàng dệt may”, hàng dệt may được phân loại là các hàng hóa được đóng thành bộ để bán lẻ như quy định tại Quy tắc 3 của Quy tắc chung diễn giải hệ thống hài hòa sẽ không được coi là có xuất xứ trừ khi mỗi mỗi hàng hóa trong bộ hàng hóa đó có xuất xứ hoặc tổng trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa đó không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa.

6. Vì mục đích của khoản 5:

- a) Trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa được xác định tương tự cách xác định trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ trong Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ) và
- b) Trị giá của bộ hàng hóa được xác định tương tự cách xác định trị giá hàng hóa của Chương 3 (Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ).

Xử lý đối với Danh mục nguồn cung thiếu hụt

7. Mỗi Bên quy định rằng, để xác định một hàng hóa có xuất xứ theo Chương 3, Điều 2 (c), nguyên phụ liệu được liệt kê trong Phụ lục 1 của Phụ lục A: “Danh mục nguồn cung thiếu hụt” là có xuất xứ với điều kiện nguyên phụ liệu đáp ứng các yêu cầu, bao gồm yêu cầu sản phẩm đầu ra, được nêu rõ trong Phụ lục 1 của Phụ lục A: “Danh mục nguồn cung thiếu hụt”.

8. Khi yêu cầu rằng một hàng hóa có xuất xứ phụ thuộc vào việc sử dụng nguyên phụ liệu của Phụ lục 1 của Phụ lục A: “Danh mục nguồn cung thiếu hụt”, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu trong hồ sơ chứng từ nhập khẩu, như giấy chứng nhận xuất xứ, số thứ tự hoặc mô tả của nguyên phụ liệu trong Phụ lục 1 của Phụ lục A: “Danh mục nguồn cung thiếu hụt”.

9. Nguyên phụ liệu không có xuất xứ được đánh dấu là tạm thời trong Phụ lục 1 của Phụ lục A: “Danh mục nguồn cung thiếu hụt” có thể được coi là có xuất xứ theo khoản 7 trong 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Xử lý cho một số mặt hàng thủ công truyền thống

¹ Để rõ hơn, một Bên sẽ không vận dụng khoản 4 để yêu cầu một nguyên phụ liệu trong danh mục nguồn cung thiếu hụt được sản xuất từ sợi co giãn cũng phải được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

² Với mục đích của đoạn 4, được hình thành toàn bộ nghĩa là tất cả các quá trình sản xuất và hoạt động xử lý hoàn tất, bắt đầu bằng ép đùn filament, dải, màng phim hoặc tấm, và gồm cả kéo giãn để định hướng hoàn toàn filament hoặc sê (chia) màng phim hoặc tấm thành các dải, hoặc kéo xơ thành sợi, hoặc cả hai và kết thúc bằng sợi thành phẩm hoặc sợi xe.

Final Text for Public Release - Subject

10. Bên nhập khẩu có thể xác định mặt hàng dệt may cụ thể của Bên xuất khẩu được hưởng thuế ưu đãi hoặc miễn thuế mà Bên nhập khẩu và Bên xuất khẩu cùng thống nhất bao gồm:

- (a) Vải dệt tay của ngành tiểu thủ công nghiệp;
- (b) Vải in tay với mô hình được tạo ra với kỹ thuật chống phai màu sử dụng sáp;
- (c) Hàng hóa tiểu thủ công nghiệp làm bằng tay từ các loại vải dệt tay hoặc in tay nói trên; hoặc
- (d) Các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống.

với điều kiện phải đáp ứng bất kỳ yêu cầu nào được Bên nhập khẩu và xuất khẩu thống nhất để áp dụng cách xử lý trên.

Điều 3: Hành động khẩn cấp

1. Theo các điều khoản của Điều này nếu, sau khi giảm trừ hoặc loại bỏ thuế quan theo quy định tại Hiệp định này, một mặt hàng dệt may được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định này được nhập khẩu vào lãnh thổ của một Bên với số lượng gia tăng, và theo đó gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thực tế cho ngành công nghiệp nội địa sản xuất ra các sản phẩm tương tự hoặc các sản phẩm cạnh tranh trực tiếp, Bên nhập khẩu, xét thấy cần thiết nhằm ngăn chặn hoặc phòng vệ những thiệt hại đó và để thuận lợi các điều chỉnh, áp dụng hành động khẩn cấp phù hợp với khoản 6, bao gồm việc tăng thuế suất đối với hàng hóa đó của một hoặc các Bên xuất khẩu tới mức không vượt quá mức nào thấp hơn trong hai mức sau:

- (a) thuế suất tối huệ quốc (MFN) áp dụng tại thời điểm hành động khẩn cấp được thực hiện; và
- (b) thuế suất MFN áp dụng vào ngày ngay sau ngày Hiệp định có hiệu lực cho Bên đó.

2. Không quy định nào trong Điều này được hiểu nhằm hạn chế quyền và nghĩa vụ của một Bên theo Điều 19 của GATT 1994, Hiệp định tự vệ của WTO, hoặc Chương HH (Các biện pháp phòng vệ thương mại).

3. Để xác định thiệt hại nghiêm trọng, hoặc đe dọa thực tế gây thiệt hại nghiêm trọng, Bên nhập khẩu:

- (a) sẽ kiểm tra ảnh hưởng của việc gia tăng nhập khẩu từ một hoặc các Bên xuất khẩu hàng dệt may được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này tới ngành công nghiệp cụ thể, được phản ánh trong việc thay đổi các biến số kinh tế tương ứng như yếu tố đầu ra, sản lượng, công suất sử dụng, lượng hàng tồn kho, thị phần, lượng xuất khẩu, tiền lương, nhân công, giá nội địa, lợi nhuận và đầu tư, không một yếu tố nào trong các yếu tố kể trên tính riêng hoặc

Final Text for Public Release - Subject

gộp lại với các yếu tố khác, được coi là yếu tố quyết định khi cần thiết; và

- (b) sẽ không xem xét đến việc thay đổi công nghệ hoặc thị hiếu của người tiêu dùng tại Bên nhập khẩu như là yếu tố hỗ trợ trong việc quyết định thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thực tế gây thiệt hại nghiêm trọng.

4. Bên nhập khẩu có thể áp dụng hành động khẩn cấp theo quy định của Điều này tuân theo duy nhất các quy trình thủ tục của họ đã công bố mà xác định được các tiêu chí để phát hiện thiệt hại nghiêm trọng và tuân theo duy nhất cuộc điều tra tiến hành bởi các cơ quan có thẩm quyền của Bên đó. Cuộc điều tra này phải sử dụng dữ liệu dựa vào các yếu tố được mô tả tại khoản 2(a) chỉ ra rằng thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa thực tế gây ra thiệt hại nghiêm trọng rõ ràng được tạo ra bởi việc gia tăng nhập khẩu của sản phẩm liên quan theo Hiệp định này.

5. Bên nhập khẩu sẽ gửi cho một hoặc các Bên xuất khẩu, không chậm trễ, thông báo bằng văn bản về việc khởi xướng điều tra theo quy định tại khoản 3, cũng như ý định áp dụng hành động khẩn cấp, và, theo yêu cầu của một hoặc các Bên xuất khẩu, sẽ tiến hành tham vấn với một hoặc các Bên đó liên quan đến vấn đề này. Bên nhập khẩu sẽ cũng cấp cho Bên xuất khẩu chi tiết đầy đủ của hành động khẩn cấp được áp dụng. Các Bên liên quan sẽ bắt đầu tham vấn không chậm trễ và, trừ khi có quyết định khác, sẽ hoàn tất các cuộc tham vấn trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Sau khi hoàn tất tham vấn, Bên nhập khẩu sẽ thông báo cho Bên xuất khẩu về bất kỳ quyết định nào. Nếu Bên nhập khẩu quyết định áp dụng biện pháp tự vệ, thông báo sẽ bao gồm chi tiết về biện pháp đó, thời điểm biện pháp có hiệu lực.

6. Các điều kiện và hạn chế sau sẽ áp dụng đối với bất kỳ hành động khẩn cấp nào được thực hiện theo quy định của Điều này:

- (a) không hành động khẩn cấp nào có thể được duy trì trong khoảng thời gian 2 năm với khả năng có thể gia hạn thêm 2 năm;
- (b) không hành động khẩn cấp nào đối với một hàng hóa có thể được áp dụng hoặc duy trì quá thời gian chuyển đổi;
- (c) không hành động khẩn cấp nào có thể được áp dụng bởi Bên nhập khẩu đối với bất kỳ hàng hóa cụ thể nào của một hoặc các Bên khác hơn một lần; và
- (e) khi hết thời hạn áp dụng hành động khẩn cấp, Bên nhập khẩu sẽ áp cho hàng hóa chịu biện pháp khẩn cấp mức thuế có hiệu lực khi không bị áp dụng hành động khẩn cấp.

7. Bên áp dụng hành động khẩn cấp quy định tại Điều này sẽ cung cấp cho Bên xuất khẩu khoản bồi thường tự do hóa thương mại mà hai Bên đã thỏa thuận với nhau dưới hình thức nhượng bộ có tính đến hiệu quả thương mại cơ bản tương đương hoặc tương đương với trị giá tính thuế bổ sung dự kiến thu được từ việc áp dụng hành động khẩn cấp. Những nhượng bộ này sẽ chỉ giới hạn đối với nhóm hàng dệt may, trừ phi các Bên có thỏa thuận khác liên quan. Nếu các Bên liên quan không thể thỏa hiệp về việc bồi thường trong vòng 60 ngày hoặc

Final Text for Public Release - Subject

khoảng thời gian lâu hơn được các Bên liên quan thống nhất, một hoặc các Bên mà hàng hóa bị áp hành động khẩn cấp có thể áp dụng hành động thuế quan với hiệu quả thương mại cơ bản tương đương với hiệu ứng thương mại do việc áp dụng hành động khẩn cấp quy định tại Điều này mang lại. Những hành động thuế quan này sẽ được áp dụng đối với bất kỳ hàng hoá nào của Bên áp dụng hành động khẩn cấp. Bên áp dụng hành động thuế quan sẽ chỉ áp dụng hành động thuế quan trong khoảng thời gian tối thiểu cần thiết nhằm đạt được hiệu quả thương mại cơ bản tương đương. Nghĩa vụ của Bên nhập khẩu về việc bồi thường thương mại và quyền của Bên xuất khẩu được áp dụng hành động thuế quan sẽ hết hiệu lực khi hành động khẩn cấp hết hiệu lực.

8. Một Bên có thể không áp dụng hoặc duy trì hành động khẩn cấp theo quy định của Hiệp định này đối với một mặt hàng dệt may hiện đang hoặc sẽ bị áp dụng biện pháp tự truyền thống theo quy định của Chương HH (Các biện pháp phòng vệ thương mại), hoặc biện pháp tự vệ mà một Bên áp dụng theo quy định tại Điều 19 của GATT 1994, hoặc theo Hiệp định tự vệ của WTO.

9. Cuộc điều tra được nói tới tại Điều này sẽ được tiến hành theo các quy trình thủ tục được thiết lập bởi mỗi Bên. Mỗi Bên sẽ, tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc trước khi khởi xướng cuộc điều tra, thông báo cho các Bên khác các quy trình thủ tục này.

10. Mỗi Bên sẽ, trong bất kỳ năm nào Bên đó áp dụng hoặc duy trì hành động khẩn cấp theo quy định của Điều này, cung cấp báo cáo về các hành động đó cho các Bên khác.

Điều 4: Hợp tác

1. Mỗi Bên sẽ, phù hợp với quy định và luật của mình, hợp tác với các Bên khác vì mục đích thực thi hoặc hỗ trợ thực thi các biện pháp tương ứng của họ liên quan đến vi phạm hải quan đối với thương mại hàng dệt may giữa các Bên, bao gồm việc đảm bảo tính chính xác của các yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này.

2. Mỗi Bên sẽ áp dụng các biện pháp phù hợp, có thể bao gồm lập pháp, hành pháp, tư pháp, hoặc các hành động khác để:

- (a) Thực thi pháp luật, quy định và các thủ tục của Bên đó liên quan đến vi phạm hải quan, và
- (b) Hợp tác với Bên nhập khẩu trong việc thực thi pháp luật, các quy định và các thủ tục liên quan đến chống vi phạm hải quan.

3. Vì mục đích của khoản 2, “các biện pháp phù hợp” là các biện pháp mà một Bên áp dụng, phù hợp với luật, quy định và các thủ tục, như:

- (a) Cung cấp cho các quan chức Chính phủ của Bên đó thẩm quyền để đáp ứng các nghĩa vụ theo quy định của Chương này;
- (b) Cho phép quan chức Chính phủ của Bên đó có thể xác định và chỉ ra vi phạm

Final Text for Public Release - Subject

hải quan;

- (c) Thiết lập hoặc duy trì các hình phạt hình sự, dân sự hoặc hành chính nhằm ngăn chặn vi phạm hải quan;
- (d) Thực hiện các hành động thực thi phù hợp mà Bên đó tin tưởng, dựa vào yêu cầu của Bên khác trong đó bao gồm các chứng cứ liên quan, rằng vi phạm hải quan đã xảy ra hoặc sẽ xảy ra tại lãnh thổ của Bên được yêu cầu liên quan đến hàng dệt may, bao gồm cả trong khu thương mại tự do của Bên yêu cầu, và
- (e) Hợp tác với Bên khác, theo yêu cầu, để thiết lập chứng cứ liên quan đến vi phạm hải quan tại lãnh thổ của Bên được yêu cầu liên quan đến hàng dệt may, bao gồm cả khu thương mại tự do của Bên yêu cầu.

4. Một Bên có thể yêu cầu thông tin từ Bên khác khi có chứng cứ liên quan chỉ ra vi phạm hải quan đang xảy ra hoặc có thể xảy ra, như các chứng cứ lịch sử.

5. Bất kỳ yêu cầu nào theo khoản 4 sẽ được làm dưới dạng văn bản, hoặc hình thức điện tử hoặc bất kỳ các hình thức nào khác mà có thể xác nhận nhận được, và phải bao gồm tóm tắt về vấn đề yêu cầu, sự hợp tác, chứng cứ liên quan chỉ ra vi phạm hải quan, và thông tin đủ cho Bên được yêu cầu để trả lời phù hợp với luật và quy định.

6. Để tăng cường nỗ lực hợp tác theo quy định của Điều này giữa các Bên để ngăn chặn và chỉ ra vi phạm hải quan, Bên nhận được yêu cầu theo quy định tại khoản 4 sẽ, theo luật, quy định và các thủ tục của mình, bao gồm cả những quy định liên quan đến bảo mật được đề cập tại Điều 9.4, cung cấp cho Bên yêu cầu, khi nhận được yêu cầu phù hợp với quy định tại khoản 5, thông tin sẵn có về sự tồn tại của nhà nhập khẩu, xuất khẩu, hoặc sản xuất, hàng hóa của nhà nhập khẩu, xuất khẩu, hoặc sản xuất, hoặc các vấn đề khác liên quan đến Chương này. Thông tin có thể bao gồm bất kỳ thư từ có sẵn, các báo cáo, vận đơn, hóa đơn, hợp đồng đặt hàng, hoặc các thông tin khác liên quan đến thi hành pháp luật hoặc các quy định liên quan đến yêu cầu.

7. Một Bên có thể cung cấp thông tin được yêu cầu theo Điều này bằng văn bản hoặc dưới dạng điện tử.

8. Mỗi Bên sẽ thiết lập hoặc duy trì các đầu mối liên lạc để hợp tác theo quy định của Chương này. Mỗi Bên sẽ thông báo cho các Bên khác đầu mối liên lạc tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực và thông báo cho các Bên khác nhanh chóng các thay đổi sau đó.

Điều 5: Giám sát

1. Mỗi Bên sẽ thiết lập hoặc duy trì các chương trình hoặc mô hình thực tiễn để xác định và chỉ ra vi phạm hải quan đối với hàng dệt may. Nó có thể bao gồm các chương trình hoặc mô hình thực tiễn để đảm bảo tính chính xác của các yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng dệt may theo quy định của Hiệp định này.

Final Text for Public Release - Subject

2. Thông qua các chương trình hoặc mô hình thực tiễn nói trên, Bên đó có thể thu thập và chia sẻ thông tin liên quan đến hàng dệt may để sử dụng cho mục đích quản lý rủi ro.
3. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2, một số Bên có các thỏa thuận song phương áp dụng giữa các Bên đó.

Điều 6: Xác minh

1. Bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh đối với hàng dệt may theo quy định tại Điều 3.27.1(a), (b), hoặc (e) (Xác minh xuất xứ) và các thủ tục đi cùng để xác minh liệu một hàng hóa có đáp ứng để hưởng ưu đãi thuế quan hoặc thông qua yêu cầu xác minh thực tế nhà máy như quy định tại Điều này.³
2. Bên nhập khẩu có thể yêu cầu xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại Điều này với người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng dệt may để xác định:
 - (a) Một mặt hàng dệt may có đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này hay không; hoặc
 - (b) Vi phạm hải quan đang hoặc đã xảy ra.
3. Trong quá trình xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại Điều này, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu được tiếp cận với:
 - (a) Các báo cáo và các cơ sở sản xuất, trang thiết bị liên quan đến yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan, hoặc
 - (b) Các báo cáo và các cơ sở sản xuất, trang thiết bị liên quan đến vi phạm hải quan đang bị xác minh.
4. Khi Bên nhập khẩu dự định tiến hành xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại khoản 2, Bên nhập khẩu sẽ thông báo với Bên chủ nhà, không chậm hơn 20 ngày trước cuộc kiểm tra, liên quan tới:
 - (a) Ngày dự kiến;
 - (b) Số lượng người xuất khẩu và người sản xuất được kiểm tra với các chi tiết phù hợp để tạo thuận lợi cho việc hỗ trợ, nhưng không cần nêu cụ thể tên của các người xuất khẩu hoặc người sản xuất bị kiểm tra;
 - (c) Có yêu cầu sự hỗ trợ của Bên chủ nhà không và bằng hình thức nào;

³ Vì mục đích của Điều này, thông tin thu thập được phù hợp với quy định của Điều này sẽ được sử dụng cho mục đích đảm bảo việc thực thi có hiệu quả của Chương này. Một Bên sẽ không sử dụng các quy trình thủ tục này để thu thập thông tin cho các mục đích khác.

Final Text for Public Release - Subject

- (d) Nếu thích hợp, các vi phạm đang được xác minh theo quy định tại khoản 2(b), bao gồm các thông tin thực tế sẵn có tại thời điểm thông báo liên quan đến các vi phạm cụ thể, có thể bao gồm các thông tin lịch sử; và
- (e) Việc nhà nhập khẩu đã yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan hay không.

5. Sau khi nhận thông tin về cuộc xác minh dự kiến theo quy định tại khoản 2, Bên chủ nhà có thể yêu cầu thông tin từ Bên nhập khẩu để tạo điều kiện lên kế hoạch cho cuộc kiểm tra xác minh, như việc bố trí đi lại hoặc cung cấp các hỗ trợ được yêu cầu.

6. Khi Bên nhập khẩu dự định tiến hành xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại khoản 2, Bên nhập khẩu sẽ cung cấp cho Bên chủ nhà, sớm nhất trong khả năng thực tế và trước ngày xác minh đầu tiên tới người xuất khẩu hoặc người sản xuất theo quy định tại Điều này, với danh sách các tên và địa chỉ của các người xuất khẩu hoặc người sản xuất dự định tiến hành xác minh.

7. Khi Bên nhập khẩu dự định tiến hành xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại khoản 2:

- (a) Các công chức của Bên chủ nhà có thể đi cùng Bên nhập khẩu trong quá trình xác minh thực tế nhà máy.
- (b) Các công chức của Bên chủ nhà có thể, phù hợp với luật và quy định của mình, theo yêu cầu của Bên nhập khẩu hoặc theo đề xướng của mình, hỗ trợ Bên nhập khẩu trong quá trình xác minh thực tế nhà máy và cung cấp, trong mức độ sẵn có, thông tin liên quan để tiến hành xác minh thực tế nhà máy.
- (c) Bên nhập khẩu và Bên chủ nhà sẽ giới hạn các trao đổi liên quan đến cuộc xác minh thực tế nhà máy đối với các công chức và không được thông báo cho người xuất khẩu hoặc người sản xuất bên ngoài cơ quan chính phủ của Bên chủ nhà trước cuộc xác minh hoặc cung cấp bất kỳ thông tin nào về cuộc xác minh hay thực thi khác không được công khai mà việc tiết lộ có thể phá hỏng tính hiệu quả của việc xác minh.
- (d) Bên nhập khẩu sẽ yêu cầu sự cho phép từ người xuất khẩu, hoặc người sản xuất⁴ để tiếp cận tới các báo cáo hoặc cơ sở sản xuất, trang thiết bị, không chậm hơn thời điểm tiến hành cuộc xác minh. Trừ khi thông báo trước có thể phá hỏng tính hiệu quả của cuộc xác minh thực tế, Bên nhập khẩu sẽ yêu cầu sự cho phép với thông báo trước phù hợp.
- (e) Khi người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng dệt may từ chối việc xin phép hoặc tiếp cận, cuộc xác minh sẽ không diễn ra. Bên nhập khẩu sẽ xem xét bất

⁴ Bên nhập khẩu sẽ yêu cầu sự cho phép từ người có đủ khả năng để chấp thuận cuộc xác minh thực tế tại cơ sở sản xuất được tới xác minh.

Final Text for Public Release - Subject

kỳ ngày dự kiến xác minh thay thế hợp lý, có tính đến thời gian sẵn có của người lao động hoặc cơ sở sản xuất của người đã đến kiểm tra.

8. Khi kết thúc cuộc xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại khoản 2, Bên nhập khẩu sẽ:

- (a) Theo yêu cầu của Bên chủ nhà, thông báo Bên chủ nhà kết quả sơ bộ.
- (b) Khi nhận được yêu cầu bằng văn bản từ Bên chủ nhà, cung cấp cho Bên chủ nhà, không chậm hơn 90 ngày từ ngày yêu cầu, báo cáo bằng văn bản về kết quả cuộc xác minh, bao gồm bất kỳ phát hiện nào trong quá trình xác minh. Nếu báo cáo không phải bằng tiếng Anh, Bên nhập khẩu sẽ cung cấp bản dịch ra tiếng Anh theo yêu cầu của Bên chủ nhà.
- (c) Khi có yêu cầu bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người sản xuất, cung cấp cho người đó, không chậm hơn 90 ngày kể từ ngày yêu cầu, báo cáo bằng văn bản kết quả cuộc xác minh vì nó liên quan người xuất khẩu, hoặc người sản xuất, bao gồm các phát hiện trong quá trình xác minh. Báo cáo này có thể là báo cáo được chuẩn bị theo quy định tại điểm b, với một số thay đổi phù hợp. Bên nhập khẩu sẽ thông báo cho người xuất khẩu hoặc người sản xuất quyền được yêu cầu báo cáo này. Nếu báo cáo không phải bằng tiếng Anh, Bên nhập khẩu sẽ cung cấp bản dịch tiếng Anh theo yêu cầu của người xuất khẩu hoặc người sản xuất.

9. Khi Bên nhập khẩu tiến hành cuộc xác minh thực tế nhà máy theo quy định tại khoản 2 và dẫn tới kết quả dự định từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan, cung cấp cho người nhập khẩu và bất kỳ người xuất khẩu hoặc người sản xuất nào mà đã cung cấp thông tin trực tiếp cho Bên nhập khẩu 30 ngày để nộp các thông tin bổ sung để hỗ trợ cho yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan. Trong trường hợp thông báo trước không được gửi theo quy định tại khoản 7(d), người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc người sản xuất có thể yêu cầu thêm 30 ngày.

10. Bên nhập khẩu sẽ không từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan chỉ vì lý do Bên nhập khẩu không cung cấp hỗ trợ đã được yêu cầu hoặc thông tin theo quy định tại Điều này.

12. Khi cuộc xác minh đang được tiến hành theo quy định tại Điều 6, Bên nhập khẩu có thể áp dụng các biện pháp phù hợp theo các quy trình thủ tục được thiết lập trong luật và quy định của mình, bao gồm việc trì hoãn hoặc từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng dệt may của người xuất khẩu hoặc người sản xuất là đối tượng của cuộc xác minh.

13. Trường hợp xác minh các hàng hóa tương tự bởi một Bên chỉ ra một chuỗi hành vi của người xuất khẩu hoặc người sản xuất về việc gian lận, giả mạo đối với hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, Bên đó có thể dừng cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng dệt may tương tự được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc sản xuất bởi người đó cho đến khi người đó chứng minh được với Bên nhập khẩu các hàng hóa tương tự đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan. Vì mục đích của khoản này, hàng hóa tương tự là hàng hóa giống nhau ở tất cả các khía cạnh liên quan tới quy tắc xuất xứ cụ thể để đáp ứng thành hàng hóa có xuất xứ.

Final Text for Public Release - Subject

Điều 7: Các quyết định

Bên nhập khẩu có thể từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng dệt may trong các trường hợp sau:

- (a) Vì một lý do được liệt kê tại Điều 3.28.2 (Quyết định đối với yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan);
- (b) Nếu theo việc xác minh theo quy định của Chương này, Bên nhập khẩu không nhận được thông tin đầy đủ để xác định được hàng hóa đáp ứng các điều kiện là hàng hóa có xuất xứ; hoặc
- (c) Nếu theo việc xác minh theo quy định của Chương này, việc tiếp cận hoặc xin phép tiến hành cuộc xác minh bị từ chối, Bên nhập khẩu bị ngăn cản kết thúc cuộc xác minh vào ngày dự kiến và người xuất khẩu hoặc người sản xuất không cung cấp ngày thay thế có thể chấp nhận được cho việc xác minh của Bên nhập khẩu, hoặc người xuất khẩu hoặc người sản xuất không cung cấp việc tiếp cận tới các báo cáo hoặc cơ sở sản xuất liên quan trong cuộc xác minh.

Điều 8: Ủy ban các vấn đề thương mại hàng dệt may

1. Các bên bằng cách này thành lập Ủy ban các vấn đề thương mại hàng dệt may bao gồm đại diện của từng bên.
2. Ủy ban các vấn đề thương mại hàng dệt may sẽ họp ít nhất một lần trong thời gian một năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, thời điểm các cuộc họp tiếp theo đó sẽ do các bên quyết định, và theo yêu cầu của Hội đồng. Thời gian và địa điểm họp sẽ do các bên quyết định. Hình thức cuộc họp có thể là gặp trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện khác do các bên cùng thống nhất.
3. Ủy ban sẽ xem xét mọi vấn đề phát sinh ở Chương này, rà soát các vấn đề thực thi có liên quan, tham vấn kỹ thuật hoặc giải thích các vấn đề khó khăn có thể phát sinh trong Chương này, và thảo luận cách để nâng cao hiệu quả hợp tác trong Chương này.
4. Ngoài việc thảo luận trong Ủy ban, một Bên có thể yêu cầu thảo luận với bất kỳ một hoặc các Bên nào khác liên quan đến các vấn đề trong Chương này liên quan đến các Bên, nhằm giải quyết vấn đề khó khăn, vướng mắc đang xảy ra với họ liên quan đến việc thực thi Chương này.
5. Trừ khi các Bên tham gia thảo luận được yêu cầu thống nhất nếu không họ sẽ tổ chức tham vấn theo quy định tại khoản 4 trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản bởi một Bên và nỗ lực để kết thúc trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản.

Final Text for Public Release - Subject

6. Các cuộc thảo luận trong Điều này sẽ được giữ bí mật và không làm ảnh hưởng đến quyền của bất kỳ bên nào trong bất kỳ vụ kiện nào khác.

Điều 9: Bảo mật

1. Mỗi Bên sẽ duy trì tính bảo mật của thông tin thu thập được phù hợp với quy định của Chương này và sẽ bảo vệ các thông tin này không bị tiết lộ làm ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin.
2. Khi một Bên cung cấp thông tin cho Bên khác phù hợp với quy định của Chương này chỉ định thông tin là mật, các Bên khác phải giữ thông tin bảo mật.
3. Bên cung cấp thông tin có thể yêu cầu Bên khác cung cấp văn bản bảo đảm rằng thông tin sẽ được giữ bí mật, và chỉ được sử dụng vào mục đích được nêu trong yêu cầu thông tin của các Bên khác, và sẽ không được tiết lộ nếu không được sự cho phép của Bên đã cung cấp thông tin hoặc cá nhân đã cung cấp thông tin cho Bên đó.
4. Một Bên có thể từ chối cung cấp thông tin được yêu cầu bởi Bên khác nếu Bên đó vi phạm các quy định tại khoản 1 đến khoản 3.
5. Mỗi Bên sẽ thực hiện hoặc duy trì các thủ tục để bảo vệ tránh việc tiết lộ trái phép các thông tin bảo mật được nộp phù hợp với việc quản lý hành chính trong luật hải quan hoặc các luật khác của Bên đó liên quan đến Chương này, hoặc thu thập được phù hợp với quy định của Chương này, bao gồm cả việc thông tin bị tiết lộ có thể ảnh hưởng đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin.